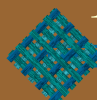
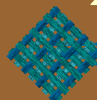


NỘI DUNG CHÍNH CỦA THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

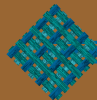
1. Thống kê hoạt động đầu tư



2. Thống kê kết quả đầu tư



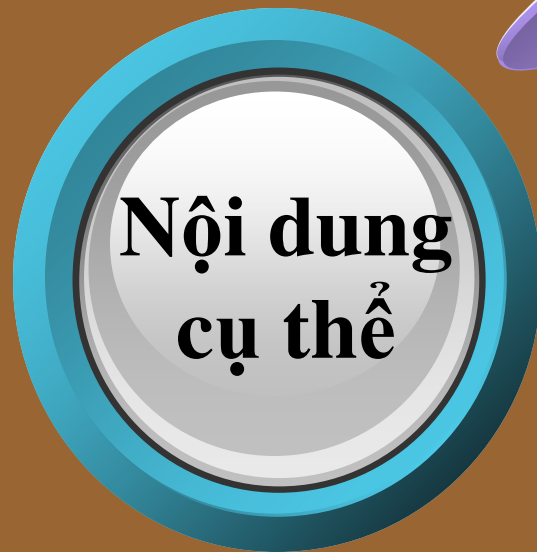
3. Thống kê hiệu quả đầu tư



NHIỆM VỤ CỦA THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

- 1 **Tính khối lượng VĐT thực hiện**
- 2 **Nghiên cứu cơ cấu VĐT thực hiện**
- 3 **Phân tích tình hình thực hiện VĐT**
- 4 **N/c quy mô và biến động VĐT**
- 5 **N/c thực trạng xây dựng dở dang**
- 6 **N/c kết quả và hiệu quả đầu tư**

THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



**1.
Hệ thống chỉ
tiêu phản ánh
hoạt động
đầu tư**

1.1. Tổng mức vốn đầu tư

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

1.3. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện

1.4. Nhóm chỉ tiêu về dự án đầu tư

1.1. Tổng mức vốn đầu tư

Quy mô (khối lượng VĐT): Là chỉ tiêu tổng hợp tính bằng tiền theo giá trị dự toán, phản ánh chi phí để tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng các CSVCKT

Theo giá trị dự toán

Khía cạnh thống kê

1.1. Tổng mức đầu tư

**Trên khía cạnh
thống kê**

**Là chỉ tiêu tuyệt
đối, thời kỳ.
Tính theo đơn vị
giá trị.**

**Phạm vi tính:
Tính cho toàn bộ
nền kinh tế, cho
từng ngành,
từng đơn vị có
tiến hành hoạt
động đầu tư**

1.1. Tổng mức đầu tư

Giá trị dự toán

Theo giá trị dự toán: Là việc xem xét trên cơ sở khối lượng công việc, trên cơ sở định mức về vật tư, lao động ... để xác định chi phí thực hiện khối lượng công việc đó

Để phân biệt với chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện (dự toán và thực tế)

1.1. Tổng mức đầu tư

Giá trị dự toán

Khái niệm

Là dự tính giá trị công trình trên cơ sở tính toán theo các chuẩn mực

Mục đích

- Giúp chủ ĐT biết được số tiền phải chi cho việc đầu tư
- Là căn cứ xét chọn thầu, phê duyệt VĐT, làm quyết toán

Vai trò của dự toán

- Xác định phí tổn, giá trị công trình
- Là cơ sở lập kế hoạch ĐT, cấp phát vốn
- Là cơ sở lập kế hoạch thực hiện, tính toán các chỉ tiêu để so sánh phương án và ký kết hợp đồng.

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

Cấu thành

1

Kết cấu

2

Cơ cấu

3

3 thuật ngữ
khác nhau

Tại sao phải nghiên cứu cơ cấu?

Phân tổ thống kê: Từ tổng thể thống kê phân chia tổng thể thành các bộ phận theo các tiêu thức khác nhau

Add Your Title

Mục đích:

Nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh

Add Your Title

Cụ thể:

- Thực hiện phân chia đối tượng n/c thành các loại hình khác nhau;
- Biểu hiện kết cấu của đối tượng nghiên cứu;
- Biểu diễn mối liên hệ giữa các tiêu thức

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

**a) Theo
nội dung
(đặc điểm
công nghệ)**

Chi phí xây lắp

Chi phí thiết bị

Chi phí khác

Chi phí xây lắp

- Chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi nếu có);
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng;
- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ, phục vụ thi công, nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công nếu có;
- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình;
- Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt);
- Chi phí di chuyển lớn thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (nếu có).

Chi phí thiết bị

- Chi phí mua sắm thiết bị, công nghệ, trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình;
- Chi phí vận chuyển từ cảng và nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi tại hiện trường;
- Thuế và chi phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Chi phí khác

(Chia theo các giai đoạn của quá trình đầu tư và xây dựng)

- Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư
- Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư
- Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc đầu tư, xây dựng đưa dự án vào sử dụng.

(Nội dung cụ thể xem thêm trong SGK (T39))

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

b) Theo cơ cấu công nghệ

Vốn xây dựng

Vốn lắp đặt thiết bị, máy móc

Vốn mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ, công cụ

Vốn đầu tư cơ bản và chi phí khác

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

**c) Theo
phân cấp
quản lý**

Vốn đầu tư cho dự án nhóm A

Vốn đầu tư cho dự án nhóm B

Vốn đầu tư cho dự án nhóm C

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

**c) Theo
lĩnh vực
hoạt động**

Vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh

Vốn đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật

Vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

**d) Theo đặc điểm
hoạt động của
KQĐT**

**Vốn đầu tư cơ
bản: Vốn đầu tư
nhằm tái sản
xuất các tài sản
cố định**

**Vốn đầu tư vận hành:
tạo ra các TSLĐ cho các
cơ sở SXKD dịch vụ mới
hình thành, tăng thêm
TSLĐ cho các cơ sở hiện
có, duy trì hoạt động
CSVC không thuộc các
DN**

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư



1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

**g) Theo
thời gian
thực hiện
và phát
huy tác
dụng**

Vốn đầu tư ngắn hạn

Vốn đầu tư trung hạn

Vốn đầu tư dài hạn

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

h) Theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư

Vốn đầu tư gián tiếp: Người bỏ vốn không trực tiếp tham gia quản lý điều hành quá trình thực hiện và vận hành các KQĐT

Vốn đầu tư trực tiếp: Người bỏ vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình thực hiện và vận hành KQĐT

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư



1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện

Khái niệm: Là tổng số vốn đầu tư đã bỏ ra (đã chi) để tiến hành xây dựng công trình, mua sắm thiết bị máy móc, lắp đặt thiết bị máy móc ... được bên A chấp nhận thanh toán theo hợp đồng

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, thời kỳ, tính theo đơn vị giá trị

VĐT thực hiện nhấn mạnh đến kết quả và chất lượng công việc

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện

Phân loại

```
graph TD; A([Phân loại]) --> B[Theo phạm vi tính toán: Được tính cho toàn bộ nền kinh tế; từng ngành, từng lĩnh vực; từng đơn vị; từng công trình, hạng mục công trình, dự án.]; A --> C[Theo loại hình hoạt động: Có thể tính cho công tác xây dựng; công tác lắp đặt, mua sắm máy móc thiết bị; công tác khác mà về nội dung và tính chất là hoạt động ĐTXD];
```

Theo phạm vi tính toán:
Được tính cho toàn bộ nền kinh tế; từng ngành, từng lĩnh vực; từng đơn vị; từng công trình, hạng mục công trình, dự án.

Theo loại hình hoạt động: Có thể tính cho công tác xây dựng; công tác lắp đặt, mua sắm máy móc thiết bị; công tác khác mà về nội dung và tính chất là hoạt động ĐTXD

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện

Đối với công cuộc đầu tư có quy mô nhỏ, thời gian thực hiện nhanh chóng:

Đơn vị hạch toán là công trình hay hạng mục công trình đã hoàn thành

Đối với công cuộc đầu tư có quy mô lớn, thời gian thực hiện dài:

Đơn vị hạch toán là phần việc quy ước hoàn thành (từng giai đoạn, từng công việc của quá trình thực hiện đầu tư hoàn thành theo hợp đồng ký kết giữa các bên)

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện Công thức tính: Cho công tác xây dựng

Công thức tính:

$$I_v = \sum p \cdot q + C + L + T$$

Trong đó:

- I_v (hoặc I_x): Khối lượng VĐT thực hiện (số vốn đã được chấp nhận thanh toán);
- q : Khối lượng công việc đã hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn;
- p : Đơn giá cho một khối lượng công việc đã hoàn thành, là đơn giá dự toán.

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện Công thức tính: Cho công tác xây dựng

- Σpq (**Chi phí trực tiếp**): Là những khoản chi phí trực tiếp cấu tạo nên thực thể công trình, gồm 3 khoản mục cơ bản:
 - Chi phí cho nguyên vật liệu;
 - Chi phí cho nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy thi công.
- **C (Chi phí chung)**: Là những chi phí không trực tiếp cấu tạo nên thực thể công trình nhưng rất cần thiết cho quá trình thi công, xây dựng công trình (tính theo tỷ lệ % 1 loại chi phí nào đó).
- **L (Lãi định mức)**: còn gọi là thu nhập chịu thuế tính trước, được tính theo % của giá thành công trình (hiện nay) hoặc theo tỷ lệ giá trị dự toán (trước kia).
- **T (Thuế giá trị gia tăng)**: Là % của giá trị dự toán trước thuế.

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện Công thức tính: Cho công tác xây dựng

- $\sum pq + C + L$: Giá trị dự toán trước thuế
- $\sum pq + C$: Giá thành công trình xây dựng
- $I_v = \sum pq + C + L + T$: Giá trị dự toán xây lắp công trình có tính thuế

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện
Công thức tính: Cho công tác lắp đặt thiết bị máy móc

Tương tự như với công tác xây dựng (Tham khảo SGK T51)

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện

Công thức tính: Cho công tác mua sắm trang thiết bị

- Trang thiết bị cần lắp:

Được xác định căn cứ vào giá mua cộng với chi phí vận chuyển đến địa điểm tiếp nhận (kho của đơn vị sử dụng), chi phí bảo quản cho đến khi giao lắp từng bộ phận hoặc cả chiếc máy.

- Trang thiết bị không cần lắp: Được xác định căn cứ vào giá mua cộng với chi phí vận chuyển đến địa điểm tiếp nhận (kho của đơn vị sử dụng) và nhập kho
- Công thức tính:

$$I_{VTB} = \sum p_i q_i + T$$

1.3. Quy mô (khối lượng) vốn đầu tư thực hiện

Công thức tính: Cho chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí không thuộc chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, được chia thành 2 nhóm:

- Nhóm 1: Được xác định theo định mức bằng tỷ lệ %
- Nhóm 2: Được xác định bằng cách lập dự toán
(Nội dung cụ thể từng khoản mục thuộc từng nhóm tham khảo SGK T53)

Công thức tính:

$$I_{VK} = \sum C_1 + \sum C_2 + T$$

1.3. Nhóm chỉ tiêu về dự án đầu tư



Số dự án đăng ký



Số dự án được duyệt



Số dự án được thực hiện



Tỷ trọng VĐT theo dự án trong tổng VĐT

**1.2.
Phân tích
thống kê tình
hình thực hiện
VĐT**

1.2.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về VĐT

1.2.2. Nghiên cứu tốc độ phát triển VĐT thực hiện

1.2.3. So sánh quy mô đầu tư giữa các địa phương và vùng lãnh thổ

2.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về VĐT

- **Bước 1: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch theo tổng mức VĐT**

$$\%HTKH \text{ VĐT} = \text{VĐT thực hiện} / \text{VĐT kế hoạch}$$

- **Bước 2: Phân tích tính hợp lý của tình hình thực hiện kế hoạch**

Nếu khối lượng VĐT thực hiện > giá trị dự toán: Phần chênh lệch được gọi là khối lượng phát sinh

- Nếu khối lượng phát sinh hợp lý thì sẽ được các bên thống nhất, được chấp nhận thanh toán;
- Nếu khối lượng phát sinh không hợp lý: Thì VĐT thực hiện chỉ được tính theo mức độ hoàn thành

- **Bước 3: Tính mức độ hoàn thành công trình**

$$\% \text{ hoàn thành công trình} = \text{VĐT thực hiện} / \text{VĐT tính theo giá dự toán}$$

2.2. Nghiên cứu tốc độ phát triển VĐT thực hiện

- Tính chỉ số khối lượng VĐT thực hiện

Công thức:

$$I_v = \frac{\sum p_{dt} q_1}{\sum p_{dt} q_0}$$

Trong đó:

- p_{dt} là giá dự toán (giá sử dụng khi lập dự toán);
- q là khối lượng hiện vật công tác xây dựng cơ bản và mua sắm đã hoàn thành.

Nguyên tắc: Giá ở tử số và mẫu số phải được ghi về mức giá ở cùng một kỳ.

2.3. So sánh quy mô đầu tư giữa các địa phương và vùng lãnh thổ

Tính chỉ số theo công thức:

$$I_v = \frac{\sum P_{dtss} q_1}{\sum P_{dtss} q_2}$$

Trong đó:

- P_{dtss} là giá dự toán của vùng được chọn làm cơ sở so sánh;
- q : khối lượng vốn đầu tư thực hiện